

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
NGÀNH/NGHỀ: TIẾNG TRUNG QUỐC  
MÃ NGÀNH/NGHỀ: 6220209  
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 330/QĐ-CDNCN, ngày 12 tháng 4 năm 2024  
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội*

Hà Nội, năm 2024

# TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

---

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Ngành, nghề:** Tiếng Trung quốc

**Mã ngành, nghề:** 6220209

**Trình độ đào tạo:** Cao đẳng

### **Đối tượng tuyển sinh:**

- Người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông;
- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp và có giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông hoặc giấy chứng nhận đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định.

**Thời gian khóa học:** 03 năm học.

### **1. Giới thiệu chương trình/mô tả ngành, nghề đào tạo**

Chương trình cử nhân ngành tiếng Trung Quốc với mục tiêu đào tạo ra nguồn nhân lực có chuyên môn, năng lực tốt, khả năng thích ứng cao, thành thạo về tiếng Trung; có tính linh hoạt, năng lực cơ bản (như khả năng giao tiếp, nắm bắt và giải quyết vấn đề, năng lực tư duy và giải quyết vấn đề); có những kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, tìm tòi, suy xét, làm việc tập thể.

Ngoài năng lực ngôn ngữ, sinh viên được trang bị những hiểu biết về văn hóa, đất nước con người Trung Quốc một cách khái quát. Có thể sử dụng tiếng Trung như một nghề nghiệp, hay một công cụ hỗ trợ để học tập, nghiên cứu các chuyên ngành khác. Sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường sẽ tích lũy những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành chuyên gia, các nhà quản lý, lãnh đạo trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

### **2. Mục tiêu đào tạo**

#### **2.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo cử nhân tiếng Trung Quốc (ngôn ngữ Trung Quốc) của trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội nhằm đào tạo cử nhân tiếng Trung theo 03

định hướng chuyên ngành gồm định hướng Biên – Phiên dịch, định hướng sư phạm, định hướng chuyên ngành du lịch. Sinh viên tốt nghiệp yêu cầu giao tiếp tốt, đạt chuẩn tiếng Trung đồng thời có kiến thức nền cần thiết cho nghề nghiệp như văn hóa, kinh tế, giáo dục, đất nước, xã hội Trung Quốc.

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có thể:

- Có kiến thức cơ bản về tư tưởng, chính trị, pháp luật để thực hiện tốt trách nhiệm công dân đối với đất nước và xã hội.
- Có kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học, Việt ngữ học và văn hóa Việt Nam phục vụ việc học tập, nghiên cứu tiếng Trung và các công việc chuyên môn liên quan;
- Có kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ Trung Quốc và Trung Quốc học; kiến thức nghề nghiệp cơ bản trong lĩnh vực Du lịch và Biên – Phiên dịch tiếng Trung;
- Sử dụng tiếng Trung đạt bậc 5 và một ngoại ngữ 2 đạt bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ (KNLNN) 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- Vận dụng kiến thức về lý luận và thực tiễn về ngôn ngữ học, đất nước học và văn học Trung Quốc trong giao tiếp, dịch thuật và các công việc chuyên môn liên quan;
- Phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng ứng dụng khoa học công nghệ, giao tiếp liên văn hóa, liên nhân, làm việc nhóm, lãnh đạo, quản lý và ảnh hưởng xã hội;
- Phát triển phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp, ý thức phục vụ cộng đồng.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể**

### **2.2.1 Kiến thức**

Sinh viên khi tốt nghiệp:

- Hiểu được, đọc được, nghe được ý chính của các bài viết hay bài nói bằng tiếng Trung chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v... cho đến các văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể, kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân.
- Viết được bằng tiếng Trung một cách rõ ràng, chi tiết về nhiều chủ đề khác nhau trong cuộc sống và trong công việc.
- Xử lý được hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng tiếng Trung Quốc.
- Giao tiếp được ở mức độ trôi chảy, tự nhiên với người bản ngữ.

- Nắm được các kiến thức từ cơ bản đến nâng cao về tiếng Trung Quốc, về ngữ pháp, từ vựng, phát âm, nghe, nói, đọc, viết, nghiệp vụ biên - phiên dịch...

- Hiểu được văn hóa, địa lý đất nước Trung Quốc ở những lĩnh vực mang tính phổ biến.

- Đạt được kiến thức nền tảng làm tiền đề cho việc tiếp cận được những kiến thức chuyên sâu về tiếng Trung Quốc để có thể theo học ở các bậc học cao hơn.

### **2.2.2. Kỹ năng**

Ứng dụng được các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, biên- phiên dịch tiếng Trung vào việc giao tiếp thông dụng, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, biên- phiên dịch trong môi trường sử dụng tiếng Trung. Cụ thể:

- Nghe hiểu được các bài nói trực tiếp hoặc qua tivi, băng đĩa... về các chủ đề quen thuộc và không quen thuộc trong cuộc sống cá nhân, xã hội, học tập hay nghề nghiệp hoặc lĩnh vực chuyên môn khi được diễn đạt rõ ràng bằng giọng chuẩn và có cấu trúc rõ ràng.

- Giao tiếp được, tham gia đàm thoại được một cách tự tin, mạch lạc với phát âm rõ ràng, ngữ điệu tự nhiên về nhiều chủ đề khác nhau trong đời sống và công việc.

- Sử dụng được tương đối chính xác từ vựng, cấu trúc ngữ pháp trong giao tiếp với nhiều đối tượng và hoàn cảnh, môi trường khác nhau. Nắm được vốn từ rộng về các chủ đề phổ biến trong cuộc sống, học tập và công việc hàng ngày.

- Đọc được nhiều dạng văn bản khác nhau để nắm bắt thông tin tóm lược hoặc thông tin chi tiết phục vụ cho mục đích công việc.

- Viết được nhiều loại văn bản liên quan đến công việc, học tập và các chủ đề về văn hóa, âm nhạc, phim ảnh... với cấu trúc rõ ràng, mạch lạc.

- Biên- phiên dịch được các tài liệu, các cuộc nói chuyện, đàm thoại ở các chủ đề quen thuộc, gắn với cuộc sống và công việc hàng ngày.

### **2.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm**

- Sinh viên được rèn luyện ý thức thức tự giác trong học tập, trong công việc; Thái độ làm việc nghiêm túc, tôn trọng nội quy của cơ quan, tổ chức.

- Có thái độ cởi mở với các đặc trưng của ngôn ngữ, văn hóa và cách ứng xử khi làm việc trong môi trường đa ngôn ngữ, đa văn hóa.

- Có ý thức cộng đồng, trách nhiệm công dân.

- Có tinh thần hợp tác và trách nhiệm trong công việc; Có ý thức đảm bảo tính

chính xác, đúng hạn trong việc hoàn thành nhiệm vụ được giao.

### 3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí của ngành, nghề, bao gồm:

- Các công ty có vốn đầu tư Trung Quốc (việc văn phòng, biên dịch, phiên dịch...).
- Các cơ sở giáo dục có đào tạo tiếng Trung Quốc (trường trung cấp, trung tâm đào tạo tiếng Trung...).
- Các đơn vị lữ hành, du lịch...
- Các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, hãng thông tấn, công ty trong nước và quốc tế có sử dụng tiếng Trung.
- Sau khi tốt nghiệp người học có khả năng tự tìm việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

## 4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập

### 4.1. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập (đối với ngành/ngành khối Ngôn ngữ)

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: **2.460 giờ/ 101 tín chỉ**.
- Số lượng môn học, mô đun: **34**
- Khối lượng các môn chung: **435 giờ/19 tín chỉ**
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: **2025 giờ**.
- Khối lượng lý thuyết: **743 giờ**; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: **1624 giờ/82 tín chỉ**.
- Thi, kiểm tra: **93 giờ**. Thời gian khóa học: 3 năm

## 5. Tổng hợp năng lực của ngành, nghề

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	Năng lực cơ bản (Năng lực chung)	
1	NLCB-01	Ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc văn phòng
2	NLCB-02	Sử dụng thành thạo các thiết bị văn phòng
3	NLCB-03	Làm việc nhóm hiệu quả
4	NLCB-04	Duy trì kiến thức ngành nghề
5	NLCB-05	Tham gia xây dựng văn hóa làm việc và văn hóa giao tiếp trong công sở

<b>TT</b>	<b>Mã năng lực</b>	<b>Tên năng lực</b>
6	NLCB-06	Sử dụng tiếng Anh giao tiếp ở trình độ tương đương bậc 2/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
7	NLCB-07	Ứng dụng tiếng Việt thực hành
8	NLCB-08	Tuân thủ các nguyên tắc về giáo dục sức khỏe và thể chất
9	NLCB-09	Tuân thủ kiến thức giáo dục pháp luật đại cương
10	NLCB-10	Tuân thủ các nguyên tắc về giáo dục quốc phòng, an ninh
<b>II</b>	<b>Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)</b>	
11	NLCL-01	Chuẩn bị, lập kế hoạch và các loại báo cáo
12	NLCL-02	Chuẩn bị và hỗ trợ trong các cuộc họp, hội nghị
13	NLCL-03	Tiếp nhận và xử lý văn bản, thông tin
14	NLCL-04	Hỗ trợ công việc hành chính có liên quan
15	NLCL-05	Nghe hiểu tiếng Trung Quốc ở trình độ tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
16	NLCL-06	Đọc hiểu thành thạo tiếng Trung Quốc ở trình độ tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
17	NLCL-07	Nói thành thạo tiếng Trung Quốc ở trình độ tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
18	NLCL-08	Viết được các văn bản rõ ràng, chi tiết bằng tiếng Trung Quốc ở trình độ tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
19	NLCL-09	Vận dụng kiến thức ngữ pháp, từ vựng ở trình độ tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
20	NLCL-10	Vận dụng kiến thức văn hóa – xã hội Trung Quốc
<b>III</b>	<b>Năng lực nâng cao</b>	
21	NLNC-01	Thực hiện trao đổi email, văn thư, điện thoại khi có yêu cầu
22	NLNC-02	Thực hiện hỗ trợ phỏng vấn, đánh giá ứng viên
23	NLNC-03	Phiên dịch trong trao đổi, hội họp, sự kiện khi có yêu cầu
24	NLNC-04	Biên dịch các tài liệu, văn bản liên quan khi có yêu cầu
25	NLNC-05	Sắp xếp và lập kế hoạch làm việc, lịch họp, sự kiện
26	NLNC-06	Hỗ trợ giải quyết các sự cố, vấn đề phát sinh
27	NLNC-07	Hỗ trợ tiếp khách và tham gia đi công tác khi có yêu cầu
28	NLNC-08	Hỗ trợ kiểm soát, tính toán, thống kê các công việc theo sự chỉ đạo

## 6. Nội dung chương trình

TT	Mã MH, MD	Tên môn học/ đơn mô	Số TC	Tổng số giờ	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập	Thi, kiểm tra
<b>I</b>	<b>Các môn học chung</b>		<b>19</b>	<b>435</b>	<b>156</b>	<b>256</b>	<b>23</b>
1	MH01	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
2	MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
3	MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
4	MH04	Giáo dục quốc phòng - an ninh	3	75	36	35	4
5	MH05	Tin học	3	75	14	59	2
6	MH06	Tiếng Anh	4	120	42	72	6
<b>II</b>	<b>Các môn học/ mô đun chuyên môn ngành nghề</b>		<b>82</b>	<b>2025</b>	<b>587</b>	<b>1368</b>	<b>70</b>
<b>II.1</b>	<b>Các môn học cơ sở</b>		<b>16</b>	<b>480</b>	<b>60</b>	<b>406</b>	<b>14</b>
7	MH07	Kỹ năng giao tiếp	4	60	30	28	2
8	MH08	Cơ sở văn hóa Việt Nam	4	60	30	28	2
9	MD09	Trải nghiệm doanh nghiệp	8	360	0	350	10
<b>II.2</b>	<b>Các môn học, mô đun chuyên ngành</b>		<b>64</b>	<b>1515</b>	<b>509</b>	<b>952</b>	<b>54</b>
10	MD10	Tiếng Trung tổng hợp 1	4	120	40	78	2
11	MH11	Nghe tiếng Trung 1	4	60	30	28	2
12	MH12	Nói tiếng Trung 1	4	60	30	28	2
13	MD13	Đọc tiếng Trung 1	1	30	10	18	2
14	MD14	Viết tiếng Trung 1	1	30	10	18	2
15	MD15	Tiếng Trung tổng hợp 2	4	120	40	78	2
16	MH16	Nghe tiếng Trung 2	4	60	30	28	2
17	MH17	Nói tiếng Trung 2	4	60	30	28	2
18	MD18	Đọc tiếng Trung 2	1	30	10	18	2

TT	Mã MH, MĐ	Tên môn học/ đơn mô	Số TC	Tổng số giờ	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập	Thi, kiểm tra
19	MĐ19	Viết tiếng Trung 2	1	30	10	18	2
20	MĐ20	Tiếng Trung tổng hợp 3	3	90	30	58	2
21	MĐ21	Nghe tiếng Trung 3	2	45	15	28	2
22	MĐ22	Nói tiếng Trung 3	2	45	15	28	2
23	MH23	Đọc tiếng Trung 3	2	30	18	10	2
24	MH24	Viết tiếng Trung 3	2	30	18	10	2
25	MĐ25	Ngữ pháp	2	45	15	28	2
26	MĐ26	Tiếng Trung tổng hợp 4	3	90	30	58	2
27	MĐ27	Nghe nói tiếng Trung 4	2	60	25	33	2
28	MĐ28	Đọc viết tiếng Trung 4	2	60	25	33	2
29	MH29	Dịch nói	4	60	30	28	2
30	MH30	Dịch viết	4	60	30	28	2
31	MH31	Đất nước học Trung Quốc	2	30	18	10	2
32	MĐ32	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	260	10
II3		Môn học, mô đun tự chọn, nâng cao	<b>2</b>	<b>30</b>	<b>18</b>	<b>10</b>	<b>2</b>
33	MH33	Tiếng Trung du lịch	2	30	18	10	2
34	MH34	Tiếng Trung thương mại	2	30	18	10	2
		<b>TỔNG</b>	<b>101</b>	<b>2460</b>	<b>743</b>	<b>1624</b>	<b>93</b>

**Lưu ý:**

- Đối với các môn học, mô đun chuyên môn khối lượng kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành phải đảm bảo tỷ lệ:

+ Lý thuyết chiếm từ 30% - 50%;

+ Thực hành, thực tập, thí nghiệm chiếm từ 50% - 70%.



- Thời gian kiểm tra, thi lý thuyết tính vào giờ lý thuyết; thời gian thi, kiểm tra, thi thực hành, tích hợp tính vào giờ thực hành.

- Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo: Thời gian học tập tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập tối thiểu tương ứng theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính quy đổi như sau:

+ Một giờ học lý thuyết là 45 phút, một giờ học thực hành/tích hợp/thực tập là 60 phút;

+ Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết; hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận; hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không tính để quy đổi ra giờ, tín chỉ trong chương trình;

+ Số lượng tín chỉ trong mỗi môn học, mô-đun và trong chương trình đào tạo được tính làm tròn là số nguyên, trường hợp không thể làm tròn thì có thể quy đổi thành số tín chỉ lẻ, thập phân;

## **7. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

7.1. Các môn học chung bắt buộc gồm môn học Giáo dục an ninh quốc phòng; Tin học; Giáo dục thể chất; Pháp luật; Giáo dục chính trị và Tiếng Anh trình độ Trung cấp, Cao đẳng thực hiện theo chương trình được ban hành tại Thông tư số 10/2018/TT-BTBXH, Thông tư số 11/2018/TT-BTBXH, Thông tư số 12/2018/TT-BTBXH, Thông tư số 13/2018/TT-BTBXH; Thông tư số 24/2018/TT-BTBXH ban hành ngày 26/9/2018 và Thông tư số 03/2019/TT-BTBXH ban hành ngày 17/01/2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục an ninh quốc phòng; Tin học; Giáo dục thể chất; Pháp luật; Giáo dục chính trị và Tiếng Anh trình độ Trung cấp, Cao đẳng.

7.2. Đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tích lũy tín chỉ.

- Lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Hiệu trưởng quy định số lượng người học tối thiểu cho mỗi

lớp học lý thuyết, thực hành đảm bảo điều kiện tổ chức đào tạo phù hợp với tình hình thực tiễn;

- Tùy điều kiện thực tế, một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

### 7.3. Đào tạo theo niên chế.

Đào tạo theo niên chế được tổ chức theo năm học, một năm học có 2 học kỳ, mỗi học kỳ có ít nhất 15 tuần thực học cộng với thời gian thi kết thúc môn học, mô-đun. Ngoài hai học kỳ chính, hiệu trưởng xem xét quyết định tổ chức thêm kỳ học phụ để người học có điều kiện được học lại, học bù. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 4 tuần thực học cộng với thời gian thi kết thúc môn học, mô-đun.

7.4. Thời gian tổ chức giảng dạy, học tập tùy thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh thực tế được quy định cụ thể trong quy chế đào tạo của trường, do Hiệu trưởng quyết định, đảm bảo các yêu cầu sau:

- Thời gian giảng dạy, học tập được thực hiện trong thời gian từ 06 giờ đến 22 giờ hàng ngày, bao gồm cả ngày thứ 7 và chủ nhật, trừ các nội dung học tập đặc thù phải giảng dạy ngoài thời gian này mới đủ điều kiện thực hiện.

- Thời gian giảng dạy, học tập bằng hình thức trực tuyến được thực hiện linh hoạt tùy theo điều kiện và hoàn cảnh thực tế của nhà trường, do Hiệu trưởng quyết định.

+ Thời gian giảng dạy, thực hành, thực tập tại doanh nghiệp được thực hiện theo thỏa thuận giữa nhà trường và doanh nghiệp nhưng phải đảm bảo quy định của pháp luật về thời gian làm việc.

### 7.5. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường có thể bố trí cho sinh viên tham quan, học tập, trải nghiệm và thực tập doanh nghiệp, tham gia sản xuất trực tiếp tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh;

- Để giáo dục truyền thống, mở rộng nhận thức và văn hóa xã hội có thể bố trí cho sinh viên tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương;

- Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm phù hợp:

<b>Số TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Thời gian</b>
1	Thể dục, thể thao	Từ 05 giờ đến 06 giờ và từ 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng, sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày, từ 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần).
3	Hoạt động thư viện; Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt định kỳ theo kế hoạch hoặc chuyên đề.
5	Đi thực tế	Theo thời gian bố trí của giáo viên và theo yêu cầu của môn học, mô đun.

7.6. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun, thi tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp:

Thực hiện theo Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành ngày 30 tháng 3 năm 2022, quy định về tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ, Quy chế đào tạo hiện hành của Nhà trường.

**HIỆU TRƯỞNG**

**(Đã ký)**

**Phạm Thị Hương**